

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 0243 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Gồm các biểu:

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		1.449.588.010.985	1.701.380.318.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	119.838.746.364	416.663.821.749
1. Tiền	111		97.415.479.283	134.571.470.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.423.267.081	282.092.350.809
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	148.729.039.661	207.908.859.980
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	749.959.368	749.959.368
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2	(451.721.768)	(381.144.768)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.1	148.430.802.061	207.540.045.380
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		799.393.557.805	852.235.903.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	639.409.152.231	769.897.202.469
2. Trả trước cho người bán	132	7.1	117.823.950.386	69.040.318.706
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	135.959.587.514	103.848.229.786
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9	(93.799.132.326)	(90.549.847.172)
IV. Hàng tồn kho	140		365.330.750.997	219.005.443.184
1. Hàng tồn kho	141	10	365.330.750.997	219.005.443.184
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		16.295.916.158	5.566.289.843
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.1	849.454.750	501.566.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		15.408.805.477	4.951.018.261
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	163	19.2	37.655.931	113.705.549
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		933.206.994.827	793.683.503.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138.220.719.714	138.188.553.512
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7.2	13.000.000.000	13.000.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	125.220.719.714	125.188.553.512
II. Tài sản cố định	220		99.566.335.739	104.480.337.693
1. TSCĐ hữu hình	221	12	88.391.968.105	91.624.741.959
- Nguyên giá	222		150.849.660.551	146.335.156.441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.457.692.446)	(54.710.414.482)
2. TSCĐ vô hình	227	13	11.174.367.634	12.855.595.734
- Nguyên giá	228		20.132.434.934	20.132.434.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.958.067.300)	(7.276.839.200)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	7.277.895.962	7.506.445.322
- Nguyên giá	241		18.171.592.354	18.171.592.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.893.696.392)	(10.665.147.032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	15	148.377.030.187	141.110.562.421
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		148.377.030.187	141.110.562.421
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	17	242.831.798.074	103.344.580.909
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		30.290.521.564	30.290.521.564
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	263		109.036.510.000	79.036.510.000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(6.239.683.859)	(5.982.450.655)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.1	109.744.450.369	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		296.933.215.152	299.053.023.592
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.2	296.619.063.761	298.887.071.775
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		138.293.181	165.951.817
3. Lợi thế thương mại	279		175.858.210	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.382.795.005.812	2.495.063.821.994
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		823.953.844.462	948.983.966.999
I. Nợ ngắn hạn	310		575.025.619.276	693.480.545.605
1. Phải trả cho người bán	311	16	232.596.078.329	300.232.497.958
2. Người mua trả tiền trước	312	17	125.363.981.665	108.187.719.496
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	1.066.150.648	1.066.150.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	19	8.830.742.541	24.231.983.869
5. Phải trả người lao động	315		6.113.183.698	9.156.070.399
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	412.566.596	8.765.230.802
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	2.779.135.095	3.874.821.867
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23.1	5.153.125.431	4.545.105.543
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20.1	181.186.938.485	226.093.019.518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	3.110.566.980	680.184.597
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.413.149.808	6.647.760.908
II. Nợ dài hạn	330		248.928.225.186	255.503.421.394
1. Phải trả dài hạn khác	338	23.2	8.309.337.743	8.036.956.547
2. Vay và nợ dài hạn	339	20.2	170.118.795.110	170.118.795.110
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	342	25	61.169.747.243	62.241.382.018
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343	24	9.330.345.090	15.106.287.719
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.558.841.161.350	1.546.079.854.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.558.841.161.350	1.546.079.854.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	1.100.889.030.000
2. Thặng dư vốn	412		(313.500.000)	(281.100.000)
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(397.000.000)	(144.000.000)
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		240.659.909.065	245.558.353.532
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		210.193.202.682	118.380.421.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.466.706.382	127.177.931.907
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		212.802.722.285	194.857.571.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.382.795.005.812	2.495.063.821.994

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Chu Hồng Hạnh


Đặng Thị Lý



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	433.419.724.857	268.635.538.139	547.722.229.359	330.007.977.292
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		433.419.724.857	268.635.538.139	547.722.229.359	330.007.977.292
4	Giá vốn hàng bán	11	29	361.113.779.720	227.930.474.971	447.252.294.369	263.863.137.088
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		72.305.945.137	40.705.063.168	100.469.934.990	66.144.840.204
6	Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	11.616.740.321	10.344.829.276	22.118.285.543	19.555.768.431
8	Chi phí tài chính	23	31	6.340.395.234	5.236.860.020	11.792.051.680	9.014.636.673
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		6.459.149.957	3.362.143.413	11.781.663.354	7.082.071.447
9	Chi phí bán hàng	25	32	14.764.514.226	11.982.468.629	27.539.930.354	21.992.470.516
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	28.634.935.830	19.952.848.097	45.647.140.874	36.868.838.559
11	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20+21+22-23-25-26-27)	30		34.182.840.168	13.877.715.698	37.609.097.625	17.824.662.887
13	Thu nhập khác	31	34	25.742.748	2.061.719.668	94.690.049	2.172.317.489
14	Chi phí khác	32	35	1.089.058.356	246.102.348	1.096.244.975	380.043.312
15	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.063.315.608)	1.815.617.320	(1.001.554.926)	1.792.274.177
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		33.119.524.560	15.693.333.018	36.607.542.699	19.616.937.064
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	5.915.450.561	1.471.037.034	7.051.071.468	2.567.476.093
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(881.462.501)	(515.199.551)	(1.043.976.139)	(1.030.399.101)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51-52)	60		28.085.536.500	14.737.495.535	30.600.447.370	18.079.860.072
20	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		27.812.710.731	14.692.060.116	30.466.706.382	19.950.344.110
21	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		272.825.769	45.435.419	133.740.988	(1.870.484.038)
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	253	149	277	232
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		253	149	277	232

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Lý

Tổng giám đốc

Phạm Minh Thắng

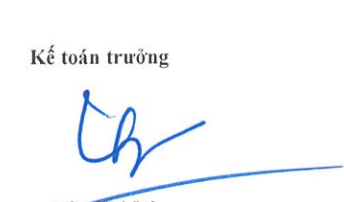

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

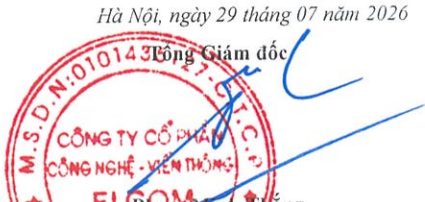
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.607.542.699	19.616.937.064
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.962.235.538	(3.103.104.979)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.657.055.424	8.324.244.124
Các khoản dự phòng	03		231.535.112	(2.659.486.228)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.022.778.244)	(1.184.659.246)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.685.240.108)	(14.665.275.076)
Chi phí lãi vay	06		11.781.663.354	7.082.071.447
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.569.778.237	16.513.832.085
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.960.462.691)	(209.753.723.134)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(146.325.307.813)	(65.885.871.887)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(54.517.400.013)	(78.435.058.067)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.920.119.298	5.110.548.432
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(11.124.814.038)	(7.082.071.447)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.296.126.883)	(17.589.551.965)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.234.611.100)	(3.140.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(204.968.825.003)	(360.262.320.983)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.350.668.216)	(180.104.460.034)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	86.346.782.465
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.539.771.508)	(118.384.397.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.457.148.278	75.981.800.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000.000)	(1.963.510.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.530.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.634.632.782	9.372.303.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(136.798.658.664)	(122.221.081.142)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		21.600.000.000	125.169.010.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(253.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		289.686.938.485	505.736.928.267
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(266.093.019.518)	(222.033.675.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.940.918.967	408.872.262.935
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(296.826.564.700)	(73.611.139.190)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	416.663.821.749	326.629.549.281
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.489.315	21.962.405
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	119.838.746.364	253.040.372.496

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Lý

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thắng


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất nhất là lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 của Công ty là: 1.100.889.030.000 đồng (Một nghìn, một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 110.088.903 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2026 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông, Phường Bến Thành, TP.HCM	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	88,48%	88,48%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, TP Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%
Công ty Cổ phần GSS Holdings	Tầng 8, tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, TP Hà Nội	Hoạt động tư vấn đầu tư	80%	80%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	88,35%	95,00%
Công ty CP VDX (là công ty con của Công ty GSS Holdings)	Tầng 4, tòa nhà Vietcom, 18 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP	68%	85%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, TP Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	41,58%	49,00%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán.

1.7 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 287 người (tại ngày 31/12/2025 là 285 người).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan, lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phi khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá trung bình giữa giá mua và giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch và áp dụng nhất quán cho các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác và phân loại là nợ phải trả: tỷ giá trung bình giữa mua vào và bán ra ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
 - Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.
- Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-05
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
- Tài sản cố định hữu hình khác	03-05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và các tài sản cố định vô hình khác.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 - 8 năm.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm chi phí mua sắm TSCĐ, chi phí dự án Phúc Diễn, dự án Tây Hồ và dự án khác.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông góp vốn được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.727.959.510	2.406.177.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1)	91.687.519.773	132.165.292.979
Các khoản tương đương tiền (2)	22.423.267.081	282.092.350.809
CỘNG	119.838.746.364	416.663.821.749
Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn (1)	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	58.263.732.353	89.929.065.416
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	31.799.493.990	35.025.443.789
Đối tượng khác	1.624.293.430	7.210.783.774
CỘNG	91.687.519.773	132.165.292.979
Các khoản tương đương tiền (2)	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	12.627.133.561	277.585.130.261
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.104.464.225	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	1.501.561.644	3.002.967.123
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	3.190.107.651	1.504.253.425
CỘNG	22.423.267.081	282.092.350.809

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,75%/năm.

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	148.430.802.061	148.430.802.061	207.540.045.380	207.540.045.380
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>69.826.530.795</i>	<i>69.826.530.795</i>	<i>63.920.358.533</i>	<i>63.920.358.533</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	25.266.530.795	25.266.530.795	14.800.000.000	14.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (2)	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000	34.560.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.003.178.082	10.003.178.082
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	-	-	4.557.180.451	4.557.180.451
<i>Cho vay</i>	<i>74.116.840.000</i>	<i>74.116.840.000</i>	<i>125.059.397.555</i>	<i>125.059.397.555</i>
Công ty CP Thương Mại Đại Cát	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	-	-	85.059.397.555	85.059.397.555
Công ty CP Giải pháp Giao thông thông Minh Việt Nam (4)	11.000.000.000	11.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ông Giang Tuấn Nam (5)	48.116.840.000	48.116.840.000	-	-
Cho vay khác	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
<i>Lãi cho vay và lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.487.431.266</i>	<i>4.487.431.266</i>	<i>18.560.289.292</i>	<i>18.560.289.292</i>
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	-	-	15.226.797.364	15.226.797.364
Các đối tượng khác	2.126.529.031	2.126.529.031	752.794.520	752.794.520
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.360.902.235	2.360.902.235	2.580.697.408	2.580.697.408
Dài hạn	109.744.450.369	109.744.450.369	-	-
<i>Cho vay</i>	<i>85.059.397.555</i>	<i>85.059.397.555</i>	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH (6)	85.059.397.555	85.059.397.555	-	-
<i>Lãi cho vay</i>	<i>24.685.052.814</i>	<i>24.685.052.814</i>	-	-
Công ty CP đầu tư và phát triển MBH	24.685.052.814	24.685.052.814	-	-
CỘNG	258.175.252.430	258.175.252.430	207.540.045.380	207.540.045.380

- (1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm.
- (2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội với lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,2%/năm.
- (3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với lãi suất 8,0%/năm.
- (4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Số tiền vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 31/10/2026, lãi suất cho vay cố định 5,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngày 29/06/2026 đã thu hồi được 11.000.000.000 VND.
- (4) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/SMT-ITS ngày 29/12/2025 giữa Công ty CP Đầu tư Smartek (Bên cho vay) và Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam (Bên vay). Số tiền vay: 10.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp giao thông thông minh Việt Nam. Thời gian cho vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 5,5%/năm.
- (5) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 2605/2026/ELC-GTN ngày 26/05/2026 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 31.116.840.000 VND. Thời gian cho vay đến ngày 27/11/2026, lãi suất cho vay cố định 8,0%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (5) Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 1203/2026/TMHN-GTN ngày 12/03/2026 giữa Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội và Ông Giang Tuấn Nam. Số tiền vay: 17.000.000.000 VND. Thời gian cho vay đến ngày 11/11/2026, lãi suất cho vay cố định 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(6) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH. Số tiền vay: 85.059.397.555 VND; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của Hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thẻ chấp cổ phần. Thời gian cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay, lãi suất: 10,5%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc VND	30/06/2026		Giá gốc VND	01/01/2026	
		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	568.506.868	204.512.000	(363.994.868)	568.506.868	263.193.000	(305.313.868)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	17.794.375	5.475.600	(12.318.775)	17.794.375	8.121.600	(9.672.775)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bẩy	163.658.125	88.250.000	(75.408.125)	163.658.125	97.500.000	(66.158.125)
CỘNG	749.959.368	298.237.600	(451.721.768)	749.959.368	368.814.600	(381.144.768)

Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị theo phương pháp vốn VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	-	-	17.360.740.000	-
Cty CP Viễn thông VFT	49,00%	20.535.913.966	30.290.521.564	20.535.913.966	30.290.521.564
CỘNG		20.535.913.966	30.290.521.564	37.896.653.966	30.290.521.564

Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ Vốn nắm giữ	30/06/2026		01/01/2026	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	5,3%	28.590.000.000	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(2.060.920.604)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,5%	115.000.000	-	115.000.000	-

Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	19,00%	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Cty CP ISK	19,00%	4.674.000.000	(2.516.515.687)	4.674.000.000	(2.259.282.483)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh	6,55%	10.422.310.000	-	10.422.310.000	-
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	19,50%	390.000.000	(390.000.000)	390.000.000	(390.000.000)
Công ty CP Viettronics Vĩnh Phúc	18,75%	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển HNA (1)		30.000.000.000	-		-
CỘNG		109.036.510.000	(6.239.683.859)	79.036.510.000	(5.982.450.655)

(1) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty thông qua công ty con là Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Phát triển HNA để thực hiện Dự án: "Khu thương mại dịch vụ giới thiệu nông sản sạch và ứng dụng công nghệ cao" tại phường Xuân Phương, TP Hà Nội.
Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
6.1 Ngắn hạn	639.409.152.231	(85.177.906.600)	769.897.202.469	(84.860.004.424)
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	20.514.427.003	(17.846.327.583)	182.086.071.978	(17.846.327.583)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (*)	28.757.184.348	-	28.757.184.348	-
Interlabs Pte.Ltd	46.058.853.780	-	45.701.441.700	-
Công an tỉnh Phú Thọ	9.475.633.559	-	82.196.089.420	-
Ban quản lý dự án 7	89.936.143.581	-	34.289.901.872	-
Hudson Capital Holding Ltd	51.689.146.149	-	56.395.483.065	-
Comverse Network Ltd	55.632.758.140	-	53.729.572.589	-
Các đối tượng khác	337.345.005.671	(67.331.579.017)	286.741.457.497	(67.013.676.841)
CỘNG	639.409.152.231	(85.177.906.600)	769.897.202.469	(84.860.004.424)

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 41.3)

(*) Tại ngày 30/06/2026, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7.1 Ngắn hạn	117.823.950.386	-	69.040.318.706	-
Microtech Plus Inc	30.804.250.863	-	33.664.515.747	-
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	-	-	9.200.000.000	-
Công ty TNHH phát triển THT	46.080.775.359	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	40.938.924.164	-	26.175.802.959	-
7.2 Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000	-	4.030.000.000	-
Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000	-	2.990.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000	-	5.980.000.000	-
CỘNG	130.823.950.386	-	82.040.318.706	-

7.3	Trả trước cho người bán là các bên liên quan	13.000.000.000	22.200.000.000
-----	--	----------------	----------------

(Chi tiết tại thuyết minh số 41.3)

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
8.1 Ngắn hạn	135.959.587.514	(2.758.459.769)	103.848.229.786	(2.758.459.769)
Tạm ứng cho nhân viên	29.142.568.989	-	15.928.887.596	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.534.809.748	-	34.384.195.852	-
Phải thu khác	66.282.208.777	(2.758.459.769)	53.535.146.338	(2.758.459.769)
+ Hà Quốc Vương	-	-	-	-
+ Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)	1.005.750.000	(1.005.750.000)	1.005.750.000	(1.005.750.000)
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.716.209.769	(1.716.209.769)	1.716.209.769	(1.716.209.769)
+ Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	-	-	-	-
+ Công ty CP đầu tư & phát triển MBH (1)	42.924.646.597	-	40.792.446.597	-
+ Các đối tượng khác	20.635.602.411	(36.500.000)	10.020.739.972	(36.500.000)
8.2 Dài hạn	125.220.719.714	(5.862.765.957)	125.188.553.512	(2.931.382.979)
Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2a)	85.059.397.555	-	85.059.397.555	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MBH (2b)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì (3)	5.862.765.957	(5.862.765.957)	5.862.765.957	(2.931.382.979)
Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (4)	3.528.000.000	-	3.528.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.770.556.202	-	5.738.390.000	-
CỘNG	261.180.307.228	(8.621.225.726)	229.036.783.298	(5.689.842.748)

8.3 Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 42.3)

(1) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(2a) Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555 đồng;

(2b) Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án “Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây” số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 đồng. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(3) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(4) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

9 NỢ XẤU

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng	85.177.906.600	(85.177.906.600)	85.495.808.774	(84.860.004.424)
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	17.846.327.583	(17.846.327.583)
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	12.943.377.077	(12.943.377.077)
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	15.534.200.000	(15.534.200.000)
Đối tượng khác	38.854.001.940	(38.854.001.940)	39.171.904.114	(38.536.099.764)
Phải thu khác	8.621.225.726	(8.621.225.726)	8.621.225.726	(5.689.842.748)
Đối tượng khác	8.621.225.726	(8.621.225.726)	8.621.225.726	(5.689.842.748)
CỘNG	93.799.132.326	(93.799.132.326)	94.117.034.500	(90.549.847.172)

10 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Hàng đi đường	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.159.351.480	-	180.818.954.287	-
Thành phẩm	6.600.531.309	-	6.600.531.309	-
Hàng hoá	139.568.336.208	-	31.583.425.588	-
CỘNG	365.330.750.997	-	219.005.443.184	-

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	849.454.750	501.566.033
Công cụ dụng cụ	337.291.217	27.697.242
Chi phí chờ phân bổ khác	512.163.533	473.868.791
11.2 Dài hạn	296.619.063.761	298.887.071.775
Công cụ dụng cụ	2.439.065.340	950.235.421
Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (1)	289.202.448.151	294.492.736.837
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.977.550.270	3.444.099.517
CỘNG	297.468.518.511	299.388.637.808

(1) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2026	57.559.019.545	3.615.030.466	29.154.990.162	42.646.038.435	13.360.077.833	146.335.156.441
Số tăng trong kỳ	-	-	-	4.514.504.110	-	4.514.504.110
- Mua trong kỳ	-	-	-	4.514.504.110	-	4.514.504.110
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
30/06/2026	57.559.019.545	3.615.030.466	29.154.990.162	47.160.542.545	13.360.077.833	150.849.660.551
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	696.112.546	1.334.657.636	16.023.400.321	3.019.381.041	21.073.551.544
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2026	(10.991.549.071)	(2.927.813.733)	(11.707.037.061)	(24.390.879.641)	(4.693.134.976)	(54.710.414.482)
Số tăng trong kỳ	(1.125.018.420)	(86.429.268)	(2.256.267.644)	(3.141.224.680)	(1.138.337.952)	(7.747.277.964)
- Trích khấu hao	(1.125.018.420)	(86.429.268)	(2.256.267.644)	(3.141.224.680)	(1.138.337.952)	(7.747.277.964)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
30/06/2026	(12.116.567.491)	(3.014.243.001)	(13.963.304.705)	(27.532.104.321)	(5.831.472.928)	(62.457.692.446)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2026	46.567.470.474	687.216.733	17.447.953.101	18.255.158.794	8.666.942.857	91.624.741.959
30/06/2026	45.442.452.054	600.787.465	15.191.685.457	19.628.438.224	7.528.604.905	88.391.968.105

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2026: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 21.073.551.544 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 20.860.786.999 VND)

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2026	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
30/06/2026	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Trong đó			
Đã khấu hao hết	6.795.311.199	-	6.795.311.199
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2026	(7.088.498.022)	(188.341.178)	(7.276.839.200)
Khấu hao trong năm	(1.646.158.100)	(35.070.000)	(1.681.228.100)
Số giảm trong năm	-	-	-
30/06/2026	(8.734.656.122)	(223.411.178)	(8.958.067.300)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2026	12.299.497.031	556.098.703	12.855.595.734
30/06/2026	10.653.338.931	521.028.703	11.174.367.634

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 6.795.311.199 VND (tại ngày 01/01/2026 là 6.795.311.199 VND)

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2026	18.171.592.354	18.171.592.354
Số tăng trong năm	-	-
30/06/2026	18.171.592.354	18.171.592.354
HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2026	(10.665.147.032)	(10.665.147.032)
Số tăng trong năm	(228.549.360)	(228.549.360)
30/06/2026	(10.893.696.392)	(10.893.696.392)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2026	7.506.445.322	7.506.445.322
30/06/2026	7.277.895.962	7.277.895.962

Bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Tây Hồ (1)	143.923.988.935	143.923.988.935	137.358.159.264	137.358.159.264
Dự án tòa nhà cao tầng 18 Nguyễn Chí Thanh (2)	3.927.943.712	3.927.943.712	3.347.305.617	3.347.305.617
Các dự án khác	525.097.540	525.097.540	405.097.540	405.097.540
CỘNG	148.377.030.187	148.377.030.187	141.110.562.421	141.110.562.421

(1) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 30/6/2026 lần lượt là 30% và 70%.

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất HICCI.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất HICCI.

(2) Dự án Tòa nhà căn hộ để ở, khách sạn, văn phòng cho thuê kết hợp khu thương mại dịch vụ tại số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (nay là số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội) đã được thông qua theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và đồng thời đã được chấp thuận theo Thông báo số 493/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản được thực hiện dự án thí điểm.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	232.596.078.329	232.596.078.329	300.232.497.958	300.232.497.958
Công ty CP đầu tư Cetech	27.935.982.000	27.935.982.000	27.935.982.000	27.935.982.000
Comverse Network Ltd	67.811.307.144	67.811.307.144	24.931.928.213	24.931.928.213
Ciena Communications Inc	4.459.303.172	4.459.303.172	82.416.180.704	82.416.180.704
TWS International trading Pte Ltd	37.361.926.800	37.361.926.800	37.486.992.400	37.486.992.400
Hudson Capital Holding Ltd	-	-	48.970.245.727	48.970.245.727
Các đối tượng khác	95.027.559.213	95.027.559.213	78.491.168.914	78.491.168.914
16.2 Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	232.596.078.329	232.596.078.329	300.232.497.958	300.232.497.958

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	125.363.981.665	108.187.719.496
Cục hồ sơ nghiệp vụ/Bộ Công An	-	45.454.851.650
Ban quản lý dự án 7	-	23.999.177.392
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	11.395.131.139	15.810.607.526
Ban quản lý dự án khu vực Vĩnh Phúc	13.077.000.000	
Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông	42.823.753.200	
Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận	31.082.944.000	
Các đối tượng khác	26.985.153.326	22.923.082.928
17.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	125.363.981.665	108.187.719.496

18 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (1)	1.066.150.648	1.066.150.648
CỘNG	1.066.150.648	1.066.150.648

(1) Cổ tức phải trả là một phần cổ tức từ năm 2009 đến năm 2021 chưa được trả của các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	238.033.306		269.943.141	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.579.367.284		21.824.422.699	
Thuế Thu nhập cá nhân	362.260.564		398.814.312	
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	1.337.173.258		1.625.743.120	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	200.847.532		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597		113.060.597	
CỘNG	8.830.742.541		24.231.983.869	
	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2026)
	VND	VND	VND	VND
19.1 Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	269.943.141	2.532.102.012	2.564.011.847	238.033.306
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.687.157.440	24.687.157.440	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.824.422.699	7.051.071.468	22.296.126.883	6.579.367.284
Thuế Thu nhập cá nhân	398.814.312	1.602.013.748	1.638.567.496	362.260.564
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.625.743.120	2.854.501.058	3.143.070.920	1.337.173.258
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.008.989.525	2.808.141.993	200.847.532
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	438.320	438.320	113.060.597
CỘNG	24.231.983.869	41.736.273.571	57.137.514.899	8.830.742.541
19.2 Thuế và các khoản phải thu				
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.640.009.934	1.677.665.865	37.655.931
CỘNG	0	1.640.009.934	1.677.665.865	37.655.931

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2026)
	VND	VND	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	226.093.019.518	221.186.938.485	266.093.019.518	181.186.938.485
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (1)	127.290.740.003	213.536.695.573	167.290.740.003	173.536.695.573
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	98.802.279.515	-	98.802.279.515	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thăng Long (3)	-	7.650.242.912	-	7.650.242.912
20.2 Dài hạn	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển (4)	170.118.795.110	-	-	170.118.795.110
CỘNG	396.211.814.628	221.186.938.485	266.093.019.518	351.305.733.595

(1) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/09/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(2) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(3) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số BDN2021141333/HĐCTD/PLHM-4473316 ngày 15/04/2026 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 260.000.000.000 đồng; Mục đích vay: tài trợ Vốn lưu động; Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 15/04/2026 đến hết ngày 15/04/2027; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(4) Khoản phải thu theo khế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 22/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9,9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Khế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo khế ước là 637.221.149.800 đồng.

21 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	412.566.596	8.765.230.802
Trích trước chi phí thực hiện dự án	407.661.596	7.255.005.453
Các khoản trích trước khác	4.905.000	1.510.225.349
21.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	412.566.596	8.765.230.802

22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	2.779.135.095	3.874.821.867
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.563.207.539	1.026.223.704
Các khoản khác	1.215.927.556	2.848.598.163
22.2 Dài hạn	-	-
CỘNG	2.779.135.095	3.874.821.867

23 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	5.153.125.431	4.545.105.543
Kinh phí công đoàn	1.340.452.959	1.473.656.110
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.482.251	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	1.105.164.713
Phải trả, phải nộp khác	2.987.425.508	1.966.284.720
23.2 Dài hạn	8.309.337.743	8.036.956.547
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.378.817.743	1.106.436.547
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	13.462.463.174	12.582.062.090

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
24.1 Ngắn hạn	3.110.566.980	680.184.597
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.110.566.980	680.184.597
24.2 Dài hạn	9.330.345.090	15.106.287.719
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.330.345.090	15.106.287.719
CỘNG	12.440.912.070	15.786.472.316

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	61.169.747.243	62.241.382.018
CỘNG	61.169.747.243	62.241.382.018

26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
01/01/2025	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	208.630.508.357	191.541.571.742	1.248.683.105.675
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	-	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	49.000.000.000	(25.000.000)	-	-	-	-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	52.414.670.000	-	-	-	-	(52.414.670.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	127.646.931.907	848.232.399	128.495.164.306
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(144.000.000)	-	-	-	-	(144.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(979.000.000)	(979.000.000)
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	490.000.000	490.000.000
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của Công ty con	-	-	-	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Tăng/giảm khác trong năm	-	-	-	-	-	(2.956.767.322)	2.956.767.322	-
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	520.575.014	-	520.575.014
31/12/2025	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	245.558.353.532	194.857.571.463	1.546.079.854.995
01/01/2026	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	245.558.353.532	194.857.571.463	1.546.079.854.995
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	30.466.706.382	133.740.988	30.600.447.370
Chi phí kiểm toán vốn	-	(32.400.000)	-	-	-	-	-	(32.400.000)
Mua lại cổ phiếu ESOP	-	-	(253.000.000)	-	-	-	-	(253.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi(1)	-	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	(30.000.000.000)	13.000.000.000	(17.000.000.000)
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	634.849.151	(634.849.151)	-
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(53.741.015)	(53.741.015)
30/06/2026	1.100.889.030.000	(313.500.000)	(397.000.000)	-	5.200.000.000	240.659.909.065	212.802.722.285	1.558.841.161.350

(1) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-DHDCD ngày 23/04/2026, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2025 là 6.000.000.000 đồng.

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	55.775.130.000	88.995.130.000
- Ông Trần Hùng Giang	52.355.180.000	58.389.430.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	57.373.590.000	57.373.590.000
- Cổ đông khác	935.385.130.000	896.130.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	1.100.889.030.000

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.100.889.030.000	874.489.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		124.935.110.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.100.889.030.000	999.424.360.000

26.4 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	110.088.903
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	110.088.903
- Cổ phiếu phổ thông	110.088.903	110.088.903
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.685	-
- Cổ phiếu phổ thông (1)	41.685	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.047.218	110.088.903
- Cổ phiếu phổ thông	110.047.218	110.088.903
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

(1) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

(1) Ngày 12/02/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 6.090 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/03/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

(1) Ngày 20/04/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 15.750 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 25/05/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

(1) Ngày 25/05/2026 Công ty thông báo về việc mua lại 4.725 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 17/06/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

27.1 Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương	Nguyên tệ	Tương đương
	USD	VND	USD	VND
USD	60.646,87	1.594.344.123	2.629.186,11	68.582.314.698
CỘNG	60.646,87	1.594.344.123	2.629.186,11	68.582.314.698

27.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.638.869.785	18.501.213.727
CỘNG	22.638.869.785	18.501.213.727

28 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	24.619.490.563	9.798.707.930
Doanh thu bán hàng hóa	381.955.600.955	238.097.294.067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.916.972.581	17.710.423.111
Doanh thu cho thuê bất động sản	2.927.660.758	3.029.113.031
CỘNG	433.419.724.857	268.635.538.139

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại thuyết minh số 41.2

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	2.606.136.185	864.986.804
Giá vốn bán hàng hóa	346.420.697.167	213.156.408.914
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.305.727.267	11.262.904.970
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	2.781.219.101	2.646.174.283
CỘNG	361.113.779.720	227.930.474.971

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.276.288.153	7.288.180.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.050.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.288.623.924	1.091.914.415
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	2.022.778.244	1.964.734.179
CỘNG	11.616.740.321	10.344.829.276

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.802.300.641	3.362.143.413
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	210.231.791	982.606.298
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	780.074.933
Trích lập/hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	257.233.204	
Dự phòng chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư	70.577.000	111.982.200
Chi phí tài chính khác	52.598	53.176
CỘNG	6.340.395.234	5.236.860.020

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.853.108.905	7.041.373.259
Chi phí khấu hao TSCĐ	508.265.400	431.096.699
Chi phí dự phòng	2.734.592.040	3.339.425.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.260.213.880	927.059.898
Chi phí bằng tiền khác	408.334.001	243.513.270
CỘNG	14.764.514.226	11.982.468.629

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.502.241.009	8.051.676.906
Chi phí đồ dùng văn phòng	691.894.529	972.392.662
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.159.930.421	2.816.324.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.751.749.016	2.321.887.493
Chi phí dự phòng	2.931.382.978	1.164.920.414
Chi phí bằng tiền khác	6.597.737.877	4.625.645.713
CỘNG	28.634.935.830	19.952.848.097
34 THU NHẬP KHÁC	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Các khoản khác	25.742.748	2.061.719.668
CỘNG	25.742.748	2.061.719.668
35 CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	960.691.007	
Các khoản chi phí khác	128.367.349	246.102.348
CỘNG	1.089.058.356	246.102.348
GIÁ TRỊ THUẦN	(1.063.315.608)	1.815.617.320
36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.511.200.933	187.452.323.536
Chi phí nhân công	19.890.496.284	17.818.023.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.769.829.754	4.361.349.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.899.990.616	11.912.360.275
Chi phí dự phòng	5.665.975.018	4.504.345.917
Chi phí bằng tiền khác	11.347.644.122	11.161.302.502
CỘNG	130.085.136.727	237.209.704.652
37 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	5.915.450.561	1.471.037.034
CỘNG	5.915.450.561	1.471.037.034
38 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(895.544.100)	(529.028.869)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.081.599	13.829.318
CỘNG	(881.462.501)	(515.199.551)

39 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.085.536.500	14.737.495.535
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	272.825.769	45.435.419
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.812.710.731	14.692.060.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	110.088.903	98.714.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	253	149

40 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

	Sản xuất phần mềm VND	Kinh doanh vật tư, hàng hóa, dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	24.619.490.563	405.872.573.536	2.927.660.758	433.419.724.857
Giá vốn bán hàng	2.606.136.185	355.726.424.434	2.781.219.101	361.113.779.720
Lợi nhuận gộp	22.013.354.378	50.146.149.102	146.441.656	72.305.945.137
Kết quả bộ phận	22.013.354.378	50.146.149.102	146.441.656	72.305.945.137
Doanh thu hoạt động tài chính				11.616.740.321
Chi phí tài chính				(6.340.395.234)
Chi phí bán hàng				(14.764.514.226)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(28.634.935.830)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Lợi nhuận khác				(1.063.315.608)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(5.915.450.561)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				881.462.501
Lợi nhuận trong năm				28.085.536.500

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025

	Sản xuất phần mềm VND	Kinh doanh vật tư, hàng hóa, dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	9.798.707.930	255.807.717.178	3.029.113.031	268.635.538.139
Giá vốn bán hàng	864.986.804	224.419.313.884	2.646.174.283	227.930.474.971
Lợi nhuận gộp	8.933.721.126	31.388.403.294	382.938.747	40.705.063.168
Kết quả bộ phận	8.933.721.126	31.388.403.294	382.938.747	40.705.063.168
Doanh thu hoạt động tài chính				10.344.829.276
Chi phí tài chính				(5.236.860.020)
Chi phí bán hàng				(11.982.468.629)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(19.952.848.097)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Lợi nhuận khác				1.815.617.320
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.471.037.034)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				515.199.551
Lợi nhuận trong năm				14.737.495.535

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 30/06/2026

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	765.767.467.410	171.846.810.109	937.614.277.519
Hàng tồn kho	365.330.750.997	-	365.330.750.997
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	525.097.540	147.851.932.647	148.377.030.187
Bất động sản đầu tư		7.277.895.962	7.277.895.962
Tài sản không phân bổ	-	-	924.195.051.147
Tổng tài sản			2.382.795.005.812
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-
Các khoản phải trả	646.868.848.993	177.084.995.469	823.953.844.462
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			823.953.844.462

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ kế toán tại 01/01/2026

	Sản xuất phần mềm, kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cộng VND
TÀI SẢN			-
Các khoản phải thu	805.483.049.828	184.941.407.473	990.424.457.301
Hàng tồn kho	219.005.443.184	-	219.005.443.184
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	405.097.540	140.705.464.881	141.110.562.421
Bất động sản đầu tư		7.506.445.322	7.506.445.322
Tài sản không phân bổ	-	-	1.137.016.913.766
Tổng tài sản			2.495.063.821.994
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-
Các khoản phải trả	771.898.971.530	177.084.995.469	948.983.966.999
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả			948.983.966.999

41 THÔNG TIN KHÁC

41.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn

Công ty CP Công nghệ VFT

Công ty NPT Solutions INC

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

Công ty CP Luckybest Việt Nam

Công ty Cổ phần Tiến Minh Capital

Công ty Cổ phần Công nghệ ITD

Công ty CP Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An

Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam

Công ty Cổ phần xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA

Công ty TNHH đầu tư DT&T

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc,

người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT

Ông Ngô Trọng Hiếu - em trai của ông Ngô Ngọc Hà -

Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật

Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT

Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Mạnh Hải - Thành viên HĐQT của Công ty

Cổ phần Công nghệ ITD

Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ

tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa

Ảnh hưởng đáng kể

41.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Mua hàng			319.754.628	214.100.000
Công ty CP Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	30.000.000	30.000.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ		
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	240.254.628	134.600.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mua dịch vụ	49.500.000	49.500.000

41.3 Số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng		-	-
Trả trước cho người bán		13.000.000.000	22.200.000.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	-	9.200.000.000
Phải thu khác		-	-

42 SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Các khoản tương đương tiền	282.092.350.809	281.898.000.000	194.350.809
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	207.540.045.380	63.894.109.589	143.645.935.791
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	125.059.397.555	(125.059.397.555)
Phải thu ngắn hạn khác	103.848.229.786	122.629.118.831	(18.780.889.045)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.066.150.648	-	1.066.150.648
Phải trả ngắn hạn khác	4.545.105.543	5.611.256.191	(1.066.150.648)

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Chu Hồng Hạnh

Đậu Thị Lý

Phạm Minh Thắng

